

Bản án số: 65/2025/DS-ST

Ngày: 29-8-2025

V/v “tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Chiến Trực

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Nhân Nghĩa

2. Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

- Thư ký phiên tòa: ông Võ Tuấn Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nay là xã T1, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Phạm Kim T1, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: số 33/2 ấp A, xã A1, huyện T2, tỉnh Bến Tre, nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: số 251 ấp T3, xã T4, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã T5, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: số 77 khu phố 3, thị trấn M2, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã M2, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn:

- Bà Phan Thị X, sinh năm 1976;

- Ông Nguyễn Phan Nhật Q, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: ấp T6, xã T7, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã M2, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị X và ông Nguyễn Phan Nhật Q: ông Hồ Văn V, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: số 74/2 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre, nay là xã P1, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Lê Văn C1, sinh năm 1954.

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956.

Nơi cư trú: số 19/XM ấp X1, xã M3, huyện B6, tỉnh Bến Tre, nay là xã M7, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: ấp A7, xã T6, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã T5, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Nguyễn Minh K và ông Hồ Văn V có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh K trình bày:

Ông Nguyễn Phan Nhật Q và bà Phạm Thị X giới thiệu ông Lê Văn C1 và bà Nguyễn Thị B đến vay tiền của ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1.

Ngày 06/12/2024, tại Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H5, ông C1, bà B ký hợp đồng ủy quyền đề ngày 07/12/2024 cho bà T1 để thực hiện các thủ tục liên quan đến thửa đất 552, tờ bản đồ số 23 của ông C1, bà B. Hợp đồng này nhằm mục đích làm tin để bà T1, ông M cho ông C1, bà B vay số tiền 220.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng ủy quyền nêu trên thì ông C1, bà B giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 552 cho bà Nguyễn Thị O (bà O chỉ là trung gian làm hồ sơ vay tiền). Sau đó, bà O giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 552 cho bà T1 cất giữ.

Số tiền mà ông C1, bà B vay của ông M, bà T1 là 220.000.000 đồng được chuyển qua tài khoản ngân hàng đứng tên ông Nguyễn Phan Nhật Q thành 02 lần

cụ thể như sau: ngày 05/12/2024, bà T1, ông M chuyển vào tài khoản của ông Q 20.000.000 đồng và ngày 06/12/2024, bà T1, ông M chuyển vào tài khoản của ông Q 200.000.000 đồng. Việc ông M, bà T1 chuyển tiền cho ông Q là do ông C1, bà B không có tài khoản ngân hàng nên ông C1 bà B đồng ý chuyển tiền vay này vào tài khoản của ông Q để ông Q nhận thay sau đó sẽ rút tiền và đưa lại cho ông C1, bà B.

Số tiền vay gốc là 220.000.000 đồng, lãi suất: 1.5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng (từ ngày 06/12/2024 đến ngày 06/3/2025), mục đích vay tiền là để ông C1 trị bệnh cho người thân.

Việc ông Q chuyển số tiền 220.000.000 đồng này cho một người khác tên là Vân thì đó là vấn đề của ông Q và bà V1, ông Q đã nhận tiền thì ông Q phải trả lại.

Từ những căn cứ trên, nay ông Lê Hoàng M và bà Phạm Kim T1 yêu cầu bà Phan Thị X, ông Nguyễn Phan Nhật Q, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O liên đới trả số tiền tổng cộng là 226.600.000 đồng. Trong đó, tiền vay gốc là 220.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 1.5%/tháng từ ngày 06/12/2024 đến ngày 06/02/2025 là 6.600.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 07/02/2025 đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0.83%/tháng từ ngày 06/12/2025 đến ngày 29/8/2025 với số tiền 15.583.000 đồng.

Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị X, ông Nguyễn Phan Nhật Q là ông Hồ Văn V trình bày:

Bà Phan Thị X không có quen biết hay làm ăn qua lại gì với ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1.

Bà Trần Thị V1 là người giới thiệu ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B vay tiền của ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1. Sau khi thống nhất thỏa thuận giữa ông C1, bà B và ông M, bà T1 thì ông C1, bà B vay của ông M, bà T1 số tiền 220.000.000 đồng, số tiền này do bà T1 đã chuyển vào số tài khoản của ông Q ngày 05/12/2024 là 20.000.000 đồng và ngày 06/12/2024 là 200.000.000 đồng. Sau đó, ông Q đã chuyển số tiền này cho bà V1 để bà V1 đưa cho ông C1, bà B. Ông Q đã chuyển cho bà V1 189.200.000 đồng, còn giữ 30.800.000 tiền hoa hồng và tiền đóng lãi cho bà T1.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 552, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre của ông C1, bà B hiện tại ông Q, bà X không cất giữ, ai đang giữ thì bà X, ông Q không biết.

Giữa bà X, ông Q với ông M, bà T1 không có quan hệ hợp đồng vay tiền nào cả, cũng không có hợp đồng thế chấp đất nào cả. Do đó, nay bà X và ông Q không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Q đã chuyển tiền cho bà V1, ông chỉ biết tên bà Trần Thị V1, ở địa chỉ ấp A3, xã C3, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã H7, tỉnh Vĩnh Long, việc bà V1 sử dụng

tiền đó để làm gì hay đã chuyển tiền cho ông C1, bà B hay chưa thì ông không biết. Hiện tại bà V1 đang ở địa chỉ nào thì ông không biết và cũng không có tranh chấp gì với bà V1 trong vụ án này.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Phan Nhật Q đồng ý trả lại cho ông M, bà T1 số tiền gốc 220.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng.

Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn C1 trình bày:

Qua sự giới thiệu của nhiều người thì ông biết được bà C8 (không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể), được bà C8 giới thiệu thì ông biết được bà Nguyễn Thị O. Bà O yêu cầu vợ chồng ông đến văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H5 để làm hồ sơ trích lục hồ sơ thửa đất của ông (thửa 552, tờ bản đồ số 23) nhằm làm hồ sơ vay. Bà O nói ủy quyền cho bà O để trích lục thửa đất nên vợ chồng ông ký hợp đồng ủy quyền đồng thời giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà O vào ngày 07/12/2024. Khi ký hợp đồng ông không đọc lại nội dung cũng không biết người nhận ủy quyền là bà Phạm Kim T1.

Sau đó 03 ngày, vợ chồng ông lo lắng vì đã giao bản chính sổ đất cho người khác nên ông liên hệ yêu cầu trả lại nhưng bà O chỉ hứa hẹn. Vì vậy, ông làm đơn tố cáo đến Công an huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre thì bà T1 thừa nhận là bà T1 đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông nhưng không đồng ý trả cho ông.

Ban đầu ông có mục đích vay tiền mới làm thủ tục ủy quyền này. Tuy nhiên, ông không có ký hợp đồng vay tiền nào với ông M, bà T1, cũng không nhận bất kỳ số tiền nào từ ông M, bà T1, cũng không có việc ông đồng ý để ông Nguyễn Phan Nhật Q nhận thay ông số tiền 220.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Do đó, ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời, ông yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền ngày 07/12/2024 giữa Lê Văn C1, Nguyễn Thị B với bà Phạm Kim T1, ông yêu cầu bà Phạm Kim T1 trả lại cho ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 552, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho Lê Văn C1, Nguyễn Thị B. Tuy nhiên, đến nay ông chưa làm đơn yêu cầu nộp đến Tòa án, nếu ông không yêu cầu trong vụ án này thì ông sẽ tự giải quyết với ông M, bà T1.

Theo bản tự khai ngày 25/4/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày:

Ông Lê Hoàng M và bà Phạm Thị Kim Tiêng khởi kiện yêu cầu bà X có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn Phan Nhật Q (con bà X), ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị O trả cho ông M và bà T1 số tiền 220.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 06/12/2024 đến ngày 06/02/2025 là 6.600.000 đồng. Tổng số tiền là 226.600.000 đồng thì bà không đồng ý, bởi: ông Lê Văn C1 và bà Nguyễn Thị B là người vay tiền của ông M và bà T1. Việc vợ chồng ông C1 vay tiền của ông M, bà T1 qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Phan Nhật Q và bà Trần

Thị V1, bà chỉ làm hợp đồng ủy quyền để trích lục hồ sơ tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H5 cho bà T1 ngoài ra bà không có liên quan gì vụ việc trên và cũng không tham gia bất cứ giao dịch nào. Đồng thời, bà cũng không ký tên hợp đồng vay, không nhận bất kỳ số tiền nào của nguyên đơn. Nay bà cam đoan không có liên quan vì trong vụ việc này và bà X cũng không có liên quan gì trong vụ việc này, vì vậy, bà yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Thị B đến để tiến hành hòa giải nhưng bà B vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật: những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng quy định pháp luật; bà Nguyễn Thị B không tuân thủ đúng quy định pháp luật trong việc tham gia tố tụng. Về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Phan Nhật Q trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 220.000.000 đồng và tiền lãi là 15.583.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Phan Thị X, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O liên đới trả nợ; về án phí thực hiện theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Lê Hoàng M và bà Phạm Kim Tiêng khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị X, ông Nguyễn Phan Nhật Q, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O trả tiền vay và bà X, ông Q có địa chỉ cư trú tại xã M1, tỉnh Vĩnh Long, bà O có địa chỉ cư trú tại xã T5, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng hành chính, luật Tư pháp người chưa thành niên, luật Phá sản và luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án.

Bị đơn ông Lê Văn C1 và bà Nguyễn Thị O có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông C1 và bà O theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà B vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà B theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Phan Thị X, ông Nguyễn Phan Nhật Q, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O liên đới trả số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng ông Lê Văn C1 và bà Phạm Thị B vay của nguyên đơn số tiền 220.000.000 đồng nhưng không cung cấp được hợp đồng vay tiền mà chỉ cung cấp chứng cứ là giao dịch chuyển khoản cho ông Nguyễn Phan Nhật Q số tiền 220.000.000 đồng nêu trên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị X và ông Nguyễn Phan Nhật Q cho rằng bà X không liên quan đến vụ việc vay tiền giữa các bên. Ông Q là người nhận số tiền 220.000.000 đồng từ bà T1 để giao lại cho ông C1, bà B thông qua bà Trần Thị V1. Ông Q đã chuyển tiền cho bà V1 tổng số tiền 189.200.000 đồng, còn lại 30.800.000 đồng là tiền hoa hồng và đóng lãi cho ông M, bà T1. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong vụ án này cũng không tranh chấp gì với bà Trần Thị V1 và cũng không xác định được bà V1 đang cư trú tại đâu.

Bị đơn ông Lê Văn C1 thừa nhận rằng, ban đầu ông C1 và vợ của ông C1 là bà Nguyễn Thị B có liên hệ để vay tiền của ông M, bà T1 qua sự giới thiệu của một người tên Cẩm. Ông C1, bà B ký hợp đồng ủy quyền để trích lục hồ sơ thửa đất số 552, giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị O để làm hồ sơ vay. Tuy nhiên, ông C1 và bà B không nhận được số tiền vay nào từ ông M, bà T1, cũng không nhận được số tiền vay nào từ ông Q. Ông C1, bà B không thỏa thuận ủy quyền cho ông Q nhận tiền thay. Do đó, ông C1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị O thừa nhận có sự việc bà có đứng ra làm giấy ủy quyền để trích lục thông tin thửa đất số 522 của ông C1 nhưng bà không tham gia bất kỳ giao dịch vay tiền nào với ông M, bà T1. Do đó, bà O không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tổng đạt thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cho nguyên đơn để yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện có giao dịch hợp đồng vay tài sản (số tiền 220.000.000 đồng; lãi suất 1.5%/tháng, đóng lãi vào ngày 06 hàng tháng; thời hạn vay: kể từ ngày 06/12/2024 đến ngày 06/3/2025) giữa bên cho vay là ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1 với bên vay là ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện có giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 552, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre giữa bên thế chấp là ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bên nhận thế chấp là ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông C1, bà B có vay tiền của nguyên đơn và đã nhận số tiền vay 220.000.000 đồng. Đồng thời, giữa các bên cũng không có ký hợp đồng thế chấp nào liên quan đến thửa đất số 552, tờ bản đồ số 23. Bên cạnh đó, nội dung hợp đồng ủy quyền ngày 07/12/2024 không thể hiện việc thế chấp hay vay tiền giữa ông M, bà T1 với ông C1, bà B.

Trong quá trình tố tụng, ông Lê Văn C1, người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị O không thừa nhận có vay của nguyên đơn ông Lê

Hoàng M, bà Phạm Kim T1 số tiền 220.000.000 đồng; nguyên đơn không chứng minh được ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị O có vay và đã nhận số tiền 220.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà X, ông C1, bà B và bà O liên đới trả nợ là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Phạm Thị X, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O liên đới trả số tiền vay gốc 220.000.000 đồng.

Xét thấy, ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1 và ông Nguyễn Phan Nhật Q đều thống nhất bà Phạm Kim T1 có chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Phan Nhật Q số tiền 220.000.000 đồng (ngày 05/12/2024 chuyển 20.000.000 đồng và ngày 06/12/2024 chuyển 200.000.000 đồng), lời trình bày của các đương sự phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là sao kê tài khoản khách hàng ngày 03/02/2025 của bà Phạm Kim T1 và kết quả cung cấp chứng cứ tại Công văn số 1118/BIDV.ĐK-QLRR ngày 05/6/2025 và sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng Nguyễn Phan Nhật Q của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Đồng Khởi. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Q không chứng minh được việc ông Q được ông C1, bà B ủy quyền nhận tiền thay sau đó chuyển cho bà Trần Thị V1 để giao cho ông C1, bà B. Ông C1 và bà B cũng không thừa nhận việc ủy quyền nhận tiền thay như ông Q trình bày. Nguyên đơn cũng xác định rằng, việc ông Q chuyển tiền cho ai là vấn đề của ông Q, nguyên đơn không có ý kiến. Theo biên bản xác minh ngày 04/6/2025 tại Công an xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thể hiện bà Trần Thị V1 không còn sinh sống tại địa chỉ ấp P, xã C3, huyện M, tỉnh Bến Tre và không xác định được nơi ở hiện tại của bà V1. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Q cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác và hiện tại không xác định được nơi cư trú của bà V1, không có tranh chấp gì với bà V1 trong vụ án này và cũng đồng ý trả lại số tiền 220.000.000 đồng cho nguyên đơn. Như vậy, ông Nguyễn Phan Nhật Q là người nhận số tiền 220.000.000 đồng từ nguyên đơn, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Phan Nhật Q có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền gốc 220.000.000 đồng. Ông Q không tranh chấp gì với bà V1 trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 06/12/2024 đến ngày 29/8/2025 là 15.583.000 đồng.

Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định về lãi suất như sau:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo

thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Xét thấy, nguyên đơn không cung cấp được hợp đồng vay tiền, không cung cấp được chứng cứ thể hiện mức lãi suất cụ thể mà các bên thỏa thuận với nhau. Như vậy, trong trường hợp này lãi suất được xác định là 10%/năm, tức là 0.83%/tháng, nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với số tiền lãi là 15.583.000 đồng, buộc ông Nguyễn Phan Nhật Q có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 15.583.000 đồng.

[3] Đối với lời trình bày của ông Lê Văn C1 về việc hủy bỏ hợp đồng ủy quyền ngày 07/12/2024 giữa ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B với bà Phạm Kim T1, ông C1 yêu cầu bà Phạm Kim T1 trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 552, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 03/6/2022. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2025, ông C1 cam kết nộp đơn yêu cầu bà T1 trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn 15 ngày nhưng hết thời hạn 15 ngày ông C1 không nộp đơn yêu cầu đến Tòa án, Tòa án cũng đã thông báo cho ông Lê Văn C1 nộp đơn yêu cầu về vấn đề này nhưng ông C1 vẫn không thực hiện việc nộp đơn yêu cầu đến Tòa án. Tại biên bản làm việc ngày 26/5/2025, ông C1 có trình bày về việc yêu cầu bà T1 trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy bỏ giấy ủy quyền ngày 07/12/2025 giữa ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B với bà Phạm Kim T1, trong trường hợp ông không nộp đơn yêu cầu trong vụ án này thì ông và ông M, bà T1 sẽ tự giải quyết riêng với nhau. Đến hiện tại, ông C1 vẫn không nộp đơn yêu cầu về hai vấn đề nêu trên, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, ông Lê Văn C1 có quyền khởi kiện tranh chấp vấn đề này trong vụ án khác.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Phan Nhật Q trả cho nguyên đơn số tiền gốc 220.000.000 đồng và số tiền lãi là 15.583.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Phan Thị X, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O liên đới cùng ông Q trả nợ.

[5] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí:

Ông Nguyễn Phan Nhật Q có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 235.583.000 đồng, do đó, ông Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 235.583.000 đồng x 5% = 11.779.150 đồng;

Nguyên đơn ông Lê Hoàng M và bà Phạm Kim Tiêng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận về việc

buộc bà Phan Thị X, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O liên đới trả nợ là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng hành chính, luật Tư pháp người chưa thành niên, luật Phá sản và luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các điều 357, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1 đối với bị đơn ông Nguyễn Phan Nhật Q, buộc ông Nguyễn Phan Nhật Q trả cho ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1 số tiền tổng cộng là 235.583.000 (hai trăm ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng, trong đó, tiền gốc 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 15.583.000 (mười lăm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1 về việc ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1 yêu cầu bà Phan Thị X, ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Phan Nhật Q phải nộp án phí là 11.779.150 (mười một triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn một trăm năm mươi) đồng.

Ông Lê Hoàng M và bà Phạm Kim T1 phải nộp án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0008506 ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Vĩnh Long. Ông Lê Hoàng M và bà Phạm Kim T1 được hoàn lại số tiền 5.200.000 (năm triệu hai trăm nghìn) đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: ông Lê Hoàng M, bà Phạm Kim T1, bà Phan Thị X, ông Nguyễn Phan Nhật Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn C1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị O vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Thi hành án tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Mai Chiến Trực